

## CHI TIÊU CÔNG CHO GIÁO DỤC ĐÀO TẠO VÀ NGHIÊN CỨU: TỪ THỰC TIỄN THẾ GIỚI ĐẾN TÌNH HÌNH Ở VIỆT NAM

Nguyễn Thị Thùy Vinh  
Trưởng Đại học Ngoại thương  
Email: vinhntt@ftu.edu.vn

Ngày nhận: 29/03/2016

Ngày nhận lại: 09/04/2016

Mã số: 92.3OMIs.32

**G**iao dục đào tạo và nghiên cứu khoa học là cơ sở xây dựng nên vốn con người, có vai trò quan trọng trong tăng trưởng và phát triển nền kinh tế lâu dài và bền vững của mọi quốc gia. Tuy nhiên, chuẩn bị nguồn vốn con người cho phát triển kinh tế đòi hỏi phải có thời gian, có sự nhìn trước nhu cầu cũng như lượng đầu tư lớn, do đó vai trò của chính phủ là quan trọng để đảm bảo có thể chuẩn bị được lực lượng nhân lực, đáp ứng nhu cầu phát triển trong tương lai. Nghiên cứu này phân tích vai trò của Chính phủ trong chi tiêu và đầu tư cho giáo dục đào tạo và nghiên cứu khoa học ở một số quốc gia cũng như Việt Nam để đưa ra một số đề xuất nhằm tăng cường vai trò của chi tiêu và đầu tư công cho giáo dục đào tạo và nghiên cứu tại Việt Nam.

**Từ khóa:** chi tiêu công, giáo dục đào tạo, nghiên cứu khoa học

### 1. Vai trò của chi tiêu công trong giáo dục đào tạo và nghiên cứu khoa học đối với tăng trưởng kinh tế

Trong những năm 1980s, vấn đề tăng trưởng đã thu hút nhiều sự quan tâm của các nhà kinh tế. Các lý thuyết tăng trưởng mới ra đời cùng với các nghiên cứu thực nghiệm đã khẳng định sự đóng góp ngày càng lớn của vốn con người và tiến bộ khoa học công nghệ trong tăng trưởng kinh tế (Romer, 1986; Lucas, 1988; Barro, 2001). Những yếu tố này giúp làm tăng mức sống của một quốc gia mang tính lâu dài, bền vững và tạo nên sự khác biệt trong mức sống giữa các quốc gia. Do đó các nhà chính trị và hoạch định chính sách đều cố gắng hành động nhằm tích lũy vốn con người và thúc đẩy sự phát triển khoa học công nghệ.

Vốn con người là những kiến thức và kỹ năng mà người lao động có được thông qua quá trình đào tạo, rèn luyện và trải nghiệm. Nguồn vốn này được khai thác sử dụng trong quá trình người lao động tham gia vào sản xuất và được phản ánh qua năng suất lao động và hiệu quả công việc của họ. Cùng với vốn hữu hình, vốn con người góp phần tạo nên tài sản của nền kinh tế. Tiềm năng về vốn con người của mỗi quốc gia thường được đánh giá thông qua thành quả của giáo dục đào tạo, bởi vì giáo dục đào tạo là kênh quan trọng, có vai trò quyết định tới quá trình xây dựng và tích lũy nên vốn con người. Tuy nhiên, chuẩn bị nguồn vốn con người cho phát triển kinh tế đòi hỏi phải có thời

gian, có sự nhìn trước nhu cầu trong tương lai cũng như lượng đầu tư lớn, do đó vai trò của chính phủ là quan trọng để đảm bảo có thể chuẩn bị được lực lượng nhân lực, đáp ứng nhu cầu phát triển trong tương lai. Hơn nữa, giáo dục đào tạo có tác động lan tỏa tích cực trong phát triển kinh tế và xã hội cho nên đầu tư cho giáo dục không những mang lại lợi ích cho bản thân người được đầu tư mà nó còn mang lại lợi ích cho cả xã hội do cung cấp nguồn nhân lực cần thiết, đáp ứng nhu cầu sản xuất của nền kinh tế. Chính vì lợi ích xã hội của giáo dục lớn hơn lợi ích cá nhân do đó theo lý thuyết kinh tế, khu vực tư nhân có xu hướng cung cấp số lượng dịch vụ thấp hơn so với mức tối ưu cho lợi ích của xã hội, do vậy để đảm bảo tối ưu hóa lợi ích xã hội, chính phủ phải đóng vai trò quan trọng, đảm bảo dịch vụ giáo dục được cung cấp đầy đủ cho người dân, đảm bảo tối đa hóa lợi ích xã hội cho phát triển kinh tế - xã hội.

Mặc dù giáo dục đào tạo là rất quan trọng với mỗi cá nhân nói riêng và xã hội nói chung nhưng không phải ai cũng nhận thức được tầm quan trọng của nó đối với hành vi tối đa hóa lợi ích của bản thân, do đó có thể tiêu dùng dưới mức cần thiết, vô tình làm ảnh hưởng đến phúc lợi của bản thân họ. Chính vì vậy, giáo dục đào tạo cần có sự hỗ trợ của chính phủ để đưa ra những quy định về giáo dục bắt buộc, đảm bảo người dân dùng loại dịch vụ giáo dục một cách thích hợp, đảm bảo cho lợi ích của họ. Bên cạnh đó, chính phủ có vai trò

quan trọng tạo ra cơ hội học tập cho những cá nhân không có khả năng về tài chính cũng như điều kiện tiếp cận dịch vụ, nhằm hạn chế sự bất bình đẳng trong xã hội, cũng là một nhân tố thúc đẩy cho tăng trưởng và phát triển kinh tế.

Như vậy, xuất phát từ những góc độ khác nhau đã khẳng định rằng Chính phủ đóng vai trò quan trọng trong việc đảm bảo cho người dân tiếp cận được với các dịch vụ giáo dục đào tạo một cách hợp lý. Tuy nhiên, những lập luận trên chỉ có thể khẳng định tầm quan trọng của vai trò Chính phủ trong đảm bảo cung cấp dịch vụ giáo dục còn trên thực tế vai trò quan trọng đó được thể hiện như thế nào thì chịu sự tác động của rất nhiều yếu tố ràng buộc.

Thực tế đã cho thấy rằng chính phủ chịu trách nhiệm trực tiếp đối với phần lớn các khoản đầu tư vào giáo dục cơ bản trong hầu hết các nước. Bởi vậy nó có liên quan chặt chẽ giữa chi tiêu công cho giáo dục đào tạo với quá trình tích lũy vốn con người. Với ý nghĩa này, một số nghiên cứu đã xây dựng mô hình lý thuyết để thấy được sự tương quan giữa chi tiêu công về giáo dục với tăng trưởng kinh tế, trong đó chính phủ đầu tư vào giáo dục có ảnh hưởng trực tiếp vào sự tích lũy vốn con người, và do đó tăng trưởng lâu dài như nghiên cứu của Glomm và Ravikumar (1992, 1997, 1998), Eckstein và Zilcha (1994), và Vladimir & Joaquim (2008). Đồng thời, cũng có những nghiên cứu đã chỉ ra mối quan hệ gián tiếp giữa chi tiêu chính phủ về giáo dục và sự tích lũy vốn con người thông qua các khoản trợ cấp cho khu vực tư nhân, ví dụ: Zhang (1996), Brauninger và Vidal (1999), hay Bouzahzah và các cộng sự (2002).

Các mô hình lý thuyết nghiên cứu tác động của chi tiêu công tới tăng trưởng và phát triển kinh tế đều sử dụng cách tiếp cận tăng trưởng nội sinh. Những mô hình này xem "thời gian tối ưu" là nhân tố tích lũy cho vốn nhân lực, một nhân tố quan trọng cho tăng trưởng. Do đó, chi tiêu Chính phủ cho giáo dục cơ bản bên cạnh làm gia tăng thời gian tối ưu trường còn là nhân tố tạo nền tảng để thúc đẩy cho phát triển đào tạo chuyên sâu và ở cấp cao hơn cũng như hoạt động nghiên cứu. Đường nhiên các mô hình này có tính lấy nguồn lực cho đầu tư giáo dục đào tạo được lấy từ thu thuế. Vì thế sự tăng trưởng trong thế hệ này sẽ tạo nguồn lực cho tăng trưởng và phát triển ở thế hệ sau.

Hoạt động nghiên cứu, yếu tố tạo nên những sự tiến bộ trong khoa học công nghệ, được thực hiện dưới hai hình thức: nghiên cứu cơ bản và nghiên cứu ứng dụng. Nghiên cứu cơ bản được thực hiện để nghiên cứu một hiện tượng chung, một quá trình, hay một hoạt động của tự nhiên và xã hội. Nghiên cứu cơ bản xem xét các vấn đề mang tính nguyên lý hay nền tảng nên được coi như là một điểm khởi đầu trong việc mở rộng kiến

thức. Nghiên cứu ứng dụng thường được coi là nghiên cứu nhằm vào việc giải quyết một vấn đề cụ thể cho một mục đích thực dụng. Hai loại nghiên cứu có mối quan hệ tương hỗ chặt chẽ, nuôi dưỡng nhau. Nghiên cứu cơ bản là nguyên liệu cần thiết cho ứng dụng còn nghiên cứu ứng dụng có thể tạo ra định hướng cho nghiên cứu cơ bản. Kiến thức sẽ tri tri và ít khám phá thực tế mới được thực hiện nếu nghiên cứu cơ bản không phát triển. Tuy nhiên, do những thành quả của nghiên cứu ứng dụng nhìn thấy được nên nó thường được xem là nghiên cứu hữu ích, điều này tạo ra một ấn tượng rằng nghiên cứu cơ bản là vô dụng. Chính vì thế, với mục tiêu tối đa hóa lợi nhuận, doanh nghiệp dường như không đầu tư cho nghiên cứu cơ bản. Lúc này, việc đầu tư của Chính phủ vào các hoạt động nghiên cứu cơ bản là rất quan trọng. Bên cạnh đó, các hoạt động nghiên cứu nói chung thường có chi phí lớn và rủi ro cao. Cho nên để có thể thu hút nguồn lực của xã hội vào lĩnh vực này thì cần có những chính sách và hỗ trợ từ phía Chính phủ.

Có thể thấy, cùng với doanh nghiệp, chi tiêu công trong các hoạt động nghiên cứu cho thấy mức độ sự nỗ lực của Chính phủ là như thế nào để tạo ra những ý tưởng mới có thể dẫn đến các sản phẩm, quy trình và dịch vụ mới hoặc có những sự cải tiến. Mặc dù mức độ liên kết để thực hiện và thương mại hóa các sản phẩm nghiên cứu từ chi tiêu công yếu hơn với nghiên cứu của doanh nghiệp, chi tiêu công cho nghiên cứu cơ bản và ứng dụng góp phần vào đổi mới tổng thể và năng suất lao động của một quốc gia. Trên thực tế, chi tiêu công cho nghiên cứu là rất quan trọng bởi vì nó thường được tập trung vào nghiên cứu cơ bản là nền tảng của một nền kinh tế sáng tạo, các doanh nghiệp ít có khuynh hướng thực hiện do mức độ liên kết yếu của nó với kết quả hoạt động của doanh nghiệp. Hơn nữa, chi tiêu công cho nghiên cứu, đặc biệt là chi tiêu cho nghiên cứu ở bậc giáo dục đại học, thực sự cần thiết cho một quốc gia để hỗ trợ đào tạo và phát triển cho thế hệ tiếp theo của các nhà nghiên cứu, những người sẽ đóng góp cho sự đổi mới.

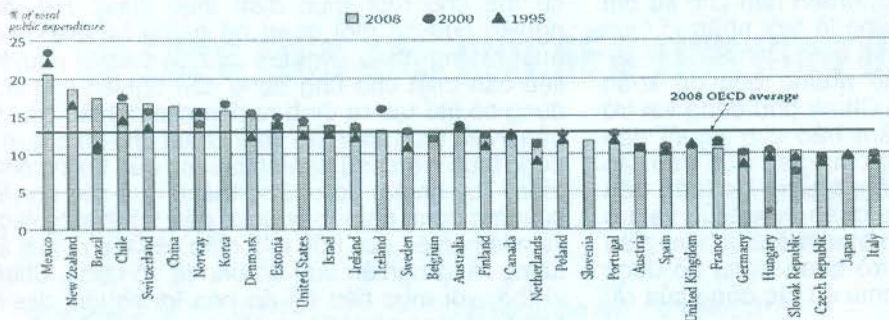
## 2. Chi tiêu công trong giáo dục đào tạo và nghiên cứu khoa học ở một số nước trên thế giới

Tỷ lệ phần trăm của chi tiêu công cho giáo dục đào tạo trong tổng số chi tiêu công cho thấy mức độ mà chính phủ ưu tiên cho giáo dục đào tạo trong tương quan với các lĩnh vực đầu tư khác, chẳng hạn như chăm sóc sức khỏe, an sinh xã hội, quốc phòng, an ninh. Giáo dục là một lĩnh vực mà tất cả các chính phủ can thiệp thông qua tài trợ hoặc cung cấp dịch vụ trực tiếp. Vì không có sự đảm bảo rằng thị trường sẽ cung cấp công bằng khả năng tiếp cận với các cơ hội giáo dục, chính phủ tài trợ đảm bảo rằng giáo dục không phải là

# Ý KIẾN TRAO ĐỔI

nằm ngoài khả năng tiếp cận của một số thành viên của xã hội.

dự, Mỹ, Anh và Nhật Bản, tương ứng, đã dành 31,4%, 24,4%, và 35%



Nguồn: OECD

**Hình 1:** Tỷ trọng chi tiêu cho giáo dục đào tạo trong tổng chi tiêu công ở các nước OECD

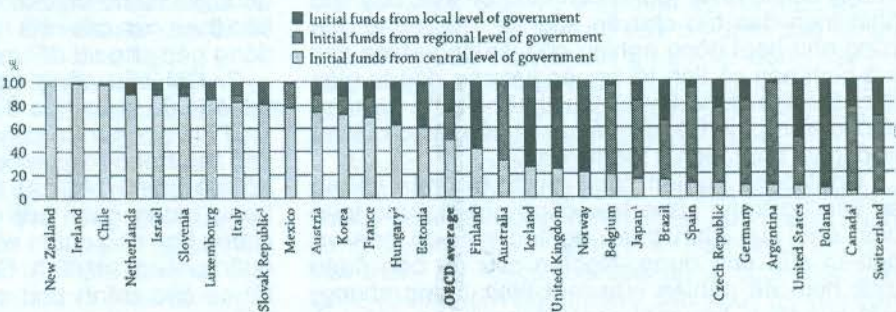
Ở các nước OECD, tài trợ công cho giáo dục và đào tạo là một lĩnh vực ưu tiên, thậm chí ở cả các nước OECD có ít sự tham gia của chính phủ vào các lĩnh vực khác. Hình 1 cho thấy, trong giai đoạn nghiên cứu, có sự gia tăng trong chi tiêu công cho giáo dục và đào tạo ở hầu hết các quốc gia trong khối OECD. Tỷ lệ chi tiêu công cho giáo dục tăng từ năm 1995 đến năm 2008 tại 20 trong số 28 nước có số liệu so sánh cho cả hai năm (2000 và 2008). Tính trung bình, các nước OECD dành 12,9% tổng chi tiêu công cho giáo dục đào tạo, giá trị cho từng quốc gia nằm trong khoảng từ dưới 10% tại Cộng hòa Séc, Ý và Nhật Bản cho tới hơn 20% ở Mexico. Từ năm 1995 đến năm 2008, giáo dục đào tạo đã chiếm tỷ trọng ngày càng cao trong tổng số chi tiêu công ở hầu hết các nước với tốc độ tăng trưởng tương đương với gia tăng GDP. Tại Brazil, Đan Mạch, Đức, Hà Lan, Thụy Điển và Thụy Sĩ, đã có một sự chuyển dịch lớn trong ngân sách chính phủ dành cho giáo dục đào tạo (tăng hơn 20%).

Khi phân tích dưới góc độ cơ cấu chi tiêu công cho giáo dục đào tạo, chi tiêu công cho giáo dục phổ thông ở các nước OECD gấp khoảng 3 lần so với giáo dục đại học. Theo quan sát của Su (2004) qua bộ dữ liệu của UNESCO từ năm 1999 đến 2001 cho thấy rằng ở những nước có tổng sản phẩm quốc dân bình quân đầu người cao sẽ có một tỷ lệ thấp hơn chi cho giáo dục đào tạo cơ bản trong tổng chi tiêu của chính phủ so với các nước có GNP bình quân đầu người thấp hơn. Ví

cho giáo dục tiểu học trong tổng chi tiêu cho giáo dục đào tạo, trong khi Chad, Bangladesh, Lesoto và Niger, tương ứng, đã dành 57,5%, 38,1%, 48,6% và 49,3%. Mặc dù bằng chứng này không phải là kết luận nhưng có thể giải thích một cách đơn giản rằng những nước phát triển hơn đã có sở hạ tầng tốt hơn cũng như mức độ dân trí cao hơn do đó không cần phải đổ nhiều

nguồn lực vào để thúc đẩy sự phát triển của giáo dục đào tạo cơ bản thì vẫn có được số lượng học sinh đến trường cao và kết quả đào tạo tốt. Do đó nguồn lực của các quốc gia phát triển sẽ dành nhiều hơn cho giáo dục đào tạo chuyên sâu và nghiên cứu để tạo nên những bước đột phá về tiến bộ khoa học công nghệ.

Nếu nhìn nhận về vai trò của chính quyền trung ương và địa phương trong tài trợ cho các hoạt động đầu tư công trong lĩnh vực giáo dục đào tạo có thể thấy rằng, nguồn vốn đầu tư công được phân cấp trong giáo dục phổ thông cao hơn giáo dục đại học. Trong tổng số chi tiêu công tài trợ cho giáo dục đào tạo thì giáo dục phổ thông có khoảng 50% kinh phí ban đầu được cấp từ trung ương, trong khi con số này lên tới 84% đối với giáo dục đại học. Tuy nhiên mức độ phân cấp tài trợ từ chính phủ khác nhau rất nhiều giữa các quốc gia ở bậc giáo dục đào tạo phổ thông (Hình 2). Ví dụ, trong khi ở New Zealand, tài trợ cho giáo dục phổ thông hoàn toàn từ cấp trung ương thì ở Thụy Sĩ, dưới 3% kinh phí như vậy được tài trợ từ trung ương.



Nguồn: OECD

**Hình 2:** Nguồn vốn đầu tư công cho giáo dục đào tạo phân theo theo cấp quản lý

Theo một báo cáo gần đây của ADB<sup>1</sup>, tỷ lệ trung bình chi tiêu công cho giáo dục đào tạo trên GDP của các nước châu Á là 2,9% thấp hơn khá nhiều so với con số 5,3% ở các nước phát triển và 5,5% ở các nước Mỹ Latinh. Một trong số những nguyên nhân tạo nên sự khác biệt này là nguồn thu từ thuế của các nước châu Á thấp hơn so với mức trung bình của thế giới. Cụ thể trong những năm 2000s tỷ lệ doanh thu thuế trên GDP trung bình các nước châu Á là 17,8% trong khi đó mức trung bình của thế giới là 28,6%. Trong số các nước châu Á, Việt Nam là một trong những nước có tỷ lệ chi tiêu công cho giáo dục đào tạo trên GDP cao, với con số lên đến 6,3% vào năm 2010 (số liệu của UN).

Theo điều tra của Ủy ban Châu Âu (European Commission, 2011), ở các quốc gia châu Âu, nguồn vốn hỗ trợ từ khu vực chính phủ chiếm 1/3 tổng vốn đầu tư cho hoạt động nghiên cứu và triển khai (R&D). Trong một số quốc gia, tỷ lệ đóng góp của chính phủ là trên 50% như Rumania, Phần Lan, Slovakia. Tỷ lệ tính trên tổng GDP của chi tiêu công trong lĩnh vực R&D trung bình ở các nước châu Âu là 0,65% vào năm 2009, trong khi đó tỷ lệ này ở nước Nga là 0,8%, và ở Mỹ là hơn 1% (trên 50% dành cho lĩnh vực quốc phòng). Các nước khu vực châu Á có tỷ lệ thấp hơn, Nhật Bản dành 0,54% GDP cho chi tiêu công trong lĩnh vực R&D, trong khi ở Trung Quốc chỉ có 0,36%. Mục tiêu của các nước châu Âu tới năm 2020 sẽ dành 3% GDP cho hoạt động R&D.

Bên cạnh nguồn tài trợ trực tiếp từ chính phủ cho hoạt động R&D thông qua các khoản cho vay, tài trợ, mua sắm mà chính phủ cung cấp cho các doanh nghiệp tư nhân là các nguồn tài trợ gián tiếp chính phủ tài trợ thông qua các ưu đãi về thuế R&D (tín dụng thuế, các khoản phụ cấp R&D, giảm thuế lương R&D của người lao động và an sinh xã hội, hoặc cho phép khấu hao nhanh vốn R&D). Thêm vào các nguồn lực công cho hoạt động R&D ở các nước là các khoản đầu tư từ các tổ chức quốc tế, các chính phủ nước khác và đặc biệt từ Ủy ban châu Âu.

### 3. Chi tiêu công cho giáo dục đào tạo và nghiên cứu khoa học tại Việt Nam

Trong giai đoạn 2005 - 2014, đầu tư công cho giáo dục, đào tạo và nghiên cứu khoa học liên tục tăng tuy nhiên mức độ tăng là không ổn định vì phụ thuộc vào các chương trình tài trợ vốn từ nước ngoài. Những năm trước 2012, tốc độ tăng đầu tư công cho lĩnh vực này thấp hơn so với tổng vốn đầu tư toàn xã hội. Song từ năm 2012, tốc độ tăng đầu tư cho giáo dục đào tạo và khoa học công nghệ đã cao hơn, phản ánh mức độ chú trọng của Chính phủ cho phát triển nguồn nhân

lực và tiến bộ khoa học công nghệ ngày một nhiều hơn (Bảng 1).

**Bảng 1** : Đầu tư cho giáo dục đào tạo và khoa học công nghệ 2005-2014

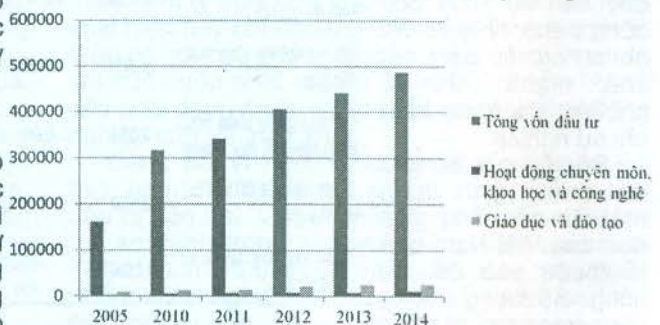
Đơn vị: tỷ đồng

| Năm  | Tổng vốn đầu tư |                | Đầu tư của khu vực công |                | Tỷ trọng đầu tư công/ tổng đầu tư |
|------|-----------------|----------------|-------------------------|----------------|-----------------------------------|
|      | Giá trị         | Tốc độ tăng(%) | Giá trị                 | Tốc độ tăng(%) |                                   |
| 2005 | 13.692          |                | 10.915                  |                | 79.72                             |
| 2007 | 21.039          | 53.66          | 14.284                  | 30.87          | 67.89                             |
| 2008 | 24.164          | 14.85          | 15.115                  | 5.82           | 62.55                             |
| 2009 | 28.212          | 16.75          | 15.812                  | 4.61           | 56.05                             |
| 2010 | 32.879          | 16.54          | 18.502                  | 17.01          | 56.27                             |
| 2011 | 38.829          | 18.10          | 20.767                  | 12.24          | 53.48                             |
| 2012 | 45.456          | 17.07          | 30.123                  | 45.05          | 66.27                             |
| 2013 | 45.409          | -0.10          | 32.31                   | 7.26           | 71.15                             |
| 2014 | 48.462          | 6.72           | 36.705                  | 13.60          | 75.74                             |

Nguồn: Tổng cục Thống kê

Bảng 1 cho thấy ở Việt Nam, Chính phủ có vai trò quan trọng trong quá trình phát triển nguồn nhân lực và tiến bộ khoa học công nghệ, phần lớn nguồn vốn đầu tư cho các yếu tố này là bắt nguồn từ khu vực công, chiếm tỷ trọng từ 55-75% tùy vào từng thời kỳ. Mặc dù vậy, vốn đầu tư của chính phủ Việt Nam dành cho giáo dục đào tạo và hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ vẫn còn rất nhỏ trong tổng đầu tư công. Phần lớn đầu tư công được dành cho các hạng mục xây dựng cơ sở hạ tầng và phát triển các ngành công nghiệp điện và khí đốt, chỉ khoảng 5-7% đầu tư công được dành cho lĩnh vực này. Những năm gần đây, phần đầu tư công dành cho phát triển nguồn nhân lực và tiến bộ công nghệ đã tăng lên nhưng vẫn ở mức xung quanh 7%, vì thế rất khó mang lại hiệu quả vượt bậc cho giáo dục đào tạo và khoa học công nghệ (Hình 3).

Đơn vị: Tỷ đồng



Nguồn: Tổng cục Thống kê

**Hình 3** : Đầu tư công cho giáo dục đào tạo và khoa học công nghệ 2005-2014

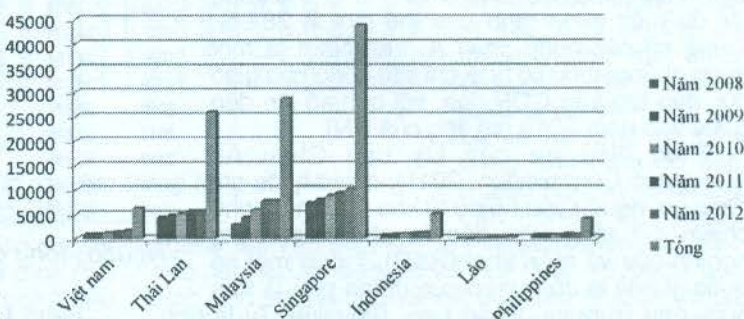
1. <http://www.adb.org/news/developing-asia-should-use-public-spending-narrow-inequality>

Hình 4 cho thấy Việt Nam có số lượng công trình khoa học quốc tế trong khu vực thuộc hàng thấp. Mặc dù số lượng bài báo có xu hướng tăng lên song phần lớn các nghiên cứu khoa học từ Việt Nam còn phụ thuộc vào ngoại lực, có đến 75% các công trình khoa học từ Việt Nam do đúng tên chung hoặc hợp tác với các đồng nghiệp nước ngoài (Phạm Duy Hiến, 2006). Về chất lượng, nếu căn cứ vào chỉ số H<sup>2</sup>, các công trình khoa học của Việt Nam chưa được đánh giá cao, chỉ số H thuộc vào hàng thấp so với các nước trong vùng. Trong khi chỉ số này là 70 ở Singapore, 50 ở Thái Lan thì Việt Nam chỉ có 33, thấp hơn cả Malaysia và Indonesia (Nguyễn Văn Tuấn, 2009).

Bảng 2 cho thấy chi ngân sách cho giáo dục, đào tạo và khoa học - công nghệ trong giai đoạn 2005-2013 còn ở mức thấp, đặc biệt là chi dành cho khoa học công nghệ luôn dưới 1% trong tổng chi ngân sách. Trong khi chi cho giáo dục đào tạo và nghiên cứu khoa học tăng qua từng năm cả về giá trị và tỷ trọng trong tổng chi ngân sách thì hoạt động khoa học công nghệ, tỷ trọng chi trong tổng chi ngân sách ngày một giảm. Nếu xét tỷ lệ chi ngân sách cho giáo dục đào tạo và nghiên cứu khoa học trong tổng chi phát triển sự nghiệp thì thấy rằng tỷ lệ này khá ổn định, khoảng trên 20% và có xu hướng gia tăng nhưng với tỷ lệ nhỏ. Với hoạt động khoa học công nghệ thì có những dấu hiệu đáng lo ngại cho thúc đẩy tiến bộ khoa học công nghệ, tỷ lệ so với chi sự nghiệp giảm sút khá mạnh, chỉ là khoảng 1% trong tổng chi sự nghiệp.

Số liệu của Bảng 3 đã khẳng định thêm một lần nữa rằng giáo dục của Việt Nam quá lệ thuộc vào đầu tư công. Số lượng trường công trong mọi cấp học luôn chiếm tỷ trọng lớn. Các trường Tiểu học và

Trung học cơ sở công luôn chiếm trên 99% số lượng trường trong cả nước. Số lượng trường công ở bậc đại học chiếm trên 80%, tỷ lệ này không có sự thay đổi đáng kể trong thời gian qua. Như vậy, có thể thấy rằng, phần lớn số vốn chi cho giáo dục của Việt Nam là đổ vào các trường công ở mọi cấp học. Cơ cấu chi tiêu công thường xuyên xuyên trong lĩnh vực này vẫn lấn át so với chi tiêu cho đầu tư, đặc biệt là đầu tư cho nghiên cứu và phát triển.



Nguồn : ISI

**Hình 4 :** Tổng số bài báo quốc tế trong 5 năm (2008-2012) ở một số quốc gia

**Bảng 2 :** Chi ngân sách cho giáo dục, đào tạo và khoa học - công nghệ giai đoạn 2005-2013

Đơn vị: Tỷ đồng

|                                                 | 2005    |              | 2010    |              | 2011    |              | 2012    |              | 2013      |              |
|-------------------------------------------------|---------|--------------|---------|--------------|---------|--------------|---------|--------------|-----------|--------------|
|                                                 | Giá trị | Tỷ trọng (%) | Giá trị | Tỷ trọng (%) | Giá trị | Tỷ trọng (%) | Giá trị | Tỷ trọng (%) | Giá trị   | Tỷ trọng (%) |
| TỔNG CHI                                        | 262.7   | 100,00       | 648.83  | 100,00       | 787.55  | 100,00       | 978.46  | 100,00       | 1.017.500 | 100,00       |
| Chi phát triển sự nghiệp kinh tế - xã hội       | 132.33  | 50,37        | 376.62  | 58,05        | 467.02  | 59,30        | 603.37  | 61,67        | 694.124   | 68,22        |
| Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo                 | 28.611  | 10,89        | 78.206  | 12,05        | 99.369  | 12,62        | 127.14  | 12,99        | 168.692   | 16,58        |
| Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ và môi trường | 2.584   | 0,98         | 4.144   | 0,64         | 5.758   | 0,73         | 5.918   | 0,60         | 7.702     | 0,76         |
| Tỷ lệ chi GĐĐT/chi sự nghiệp (%)                | 21.62   |              | 20.77   |              | 21.28   |              | 21.07   |              | 24.30     |              |
| Tỷ lệ chi KHCN/chi sự nghiệp (%)                | 1.95    |              | 1.10    |              | 1.23    |              | 0.98    |              | 1.11      |              |

Nguồn: Tổng cục Thống kê

2. Năm 2005, nhà vật lý học Jorge Hirsch (Đại học California - San Diego) đề xướng chỉ số H để đánh giá tầm ảnh hưởng của một nhà khoa học. Chỉ số H được tính toán dựa vào số công trình công bố và số lần trích dẫn

**Bảng 3:** Tổng hợp về số trường giai đoạn 2008 - 2013

|                     | 2008-<br>2009 | Tỷ lệ tăng<br>(%) | 2009-<br>2010 | Tỷ lệ tăng<br>(%) | 2010-<br>2011 | Tỷ lệ tăng<br>(%) | 2011-<br>2012 | Tỷ lệ tăng<br>(%) | 2012-<br>2013 | Tỷ lệ tăng<br>(%) |
|---------------------|---------------|-------------------|---------------|-------------------|---------------|-------------------|---------------|-------------------|---------------|-------------------|
| <b>Trường</b>       | <b>28.114</b> | <b>0,77</b>       | <b>28.413</b> | <b>1,06</b>       | <b>28.593</b> | <b>0,63</b>       | <b>28.803</b> | <b>0,73</b>       | <b>28.916</b> | <b>1,13</b>       |
| Tiểu học            | 15.051        | 0,75              | 15.172        | 0,80              | 15.242        | 0,46              | 15.337        | 0,62              | 15.361        | 0,16              |
| Công lập            | 14.957        | 0,76              | 15.080        | 0,82              | 15.148        | 0,45              | 15.243        | 0,63              | 15.266        | 0,15              |
| Ngoài công lập      | 94            | -1,05             | 92            | -2,13             | 94            | 2,17              | 94            | 0,00              | 95            | 1,06              |
| Trung học cơ sở     | 9.902         | 1,37              | 10.060        | 1,60              | 10.143        | 0,83              | 10.243        | 0,99              | 10.290        | 0,46              |
| Công lập            | 9.868         | 1,31              | 10.041        | 1,75              | 10.127        | 0,86              | 10.223        | 0,95              | 10.269        | 0,45              |
| Ngoài công lập      | 34            | 21,43             | 19            | -44,12            | 16            | -15,79            | 20            | 25,00             | 21            | 5,00              |
| Trung học phổ thông | 2.192         | 1,15              | 2.242         | 2,28              | 2.288         | 2,05              | 2.350         | 2,71              | 2.425         | 3,19              |
| Công lập            | 1.735         | 9,05              | 1.852         | 6,74              | 1.954         | 5,51              | 2.034         | 4,09              | 2.064         | 1,47              |
| Ngoài công lập      | 457           | -20,66            | 390           | -14,66            | 334           | -14,36            | 316           | -5,39             | 361           | 14,24             |
| Đại học và Cao đẳng | 403           | 2,5               | 414           | 2,7               | 419           | 1,2               | 421           | 1,2               | 427           | 1,4               |
| Công lập            | 326           | 1,2               | 334           | 2,5               | 337           | 0,9               | 339           | 1,8               | 343           | 1,2               |
| Ngoài công lập      | 77            | 8,5               | 80            | 3,9               | 82            | 2,5               | 82            | -0,02             | 84            | 2,4               |

Nguồn: Bộ Giáo dục và Đào tạo

Về phân cấp quản lý, với cơ chế quản lý hành chính quá nặng nề của các bộ, ngành địa phương đối với cơ sở giáo dục và đào tạo kết hợp với quá nhiều cơ quan thực hiện nhiệm vụ quản lý hành chính các cơ sở giáo dục đã tạo ra sự dàn trải cho đầu tư trong giáo dục và không đồng bộ trong hệ thống các trường. Các bộ ngành, các địa phương đua nhau thành lập các trường đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp, trung cấp, cao đẳng nghề dẫn đến hiện tượng chồng chéo, trùng lặp, đầu tư nhiều nhưng hoạt động không hiệu quả. Nhiều cơ quan quản lý hành chính áp đặt với các trường trong khi chức năng giám sát, quản lý thống nhất đối với hệ thống giáo dục quốc dân của Bộ Giáo dục và đào tạo còn yếu dẫn đến sự rối loạn, phá vỡ những định hướng chiến lược phát triển giáo dục.

#### 4. Một số đề xuất nhằm tăng cường vai trò của chi tiêu và đầu tư công cho giáo dục đào tạo và nghiên cứu tại Việt Nam

Thứ nhất, đổi mới cơ cấu chi tiêu công trong giáo dục đào tạo và nghiên cứu theo hướng giảm chi tiêu thường xuyên, tăng chi tiêu cho đầu tư và nghiên cứu, triển khai, đặc biệt là lĩnh vực R&D trong nông nghiệp là sản phẩm thế mạnh của Việt Nam.

Tỷ lệ chi tiêu chính phủ dành cho giáo dục đào tạo trên GDP của Việt Nam so với nhiều nước trên thế giới không phải là con số thấp (xem mục 2). Tuy nhiên trong tổng số chi tiêu đó, phần dành cho đầu tư không nhiều cộng thêm với giá trị GDP thấp, quản lý các khoản chi tiêu yếu kém đã làm cho khoản tiền dành cho đầu tư đã ít lại càng ít thêm. Với tỷ trọng chi tiêu cho nghiên cứu và triển khai hiện nay chỉ khoảng 0,2% GDP so với mức là thấp so với các nước trong khu vực và cách xa so với các nước phát triển ở Châu Âu và Mỹ. Vì thế cần phải dành nhiều ngân sách hơn cho hoạt động nghiên cứu và triển khai.

Cũng bởi vì nguồn lực tài chính yếu nên khi thực hiện đầu tư cần có sự tập trung, không nên đầu tư dàn trải. Việt Nam là một nước có nhiều lợi thế so sánh trong sản xuất nông sản, chiếm tới 70% dân số và 60% lực lượng lao động, song sản phẩm nông nghiệp được tạo ra có giá trị gia tăng thấp bởi sự hạn chế về hàm lượng khoa học công nghệ trong sản phẩm. Việt Nam mới chỉ tập trung vào sản xuất sản phẩm thô, với công nghệ sản xuất thô sơ, chưa có sự đầu tư vào sản xuất theo công nghệ cao và có quy trình chế biến sản phẩm hiện đại. Do đó chưa thực sự tạo được tính bền vững, ổn định đối với ngành sản xuất nông nghiệp

vốn chịu nhiều rủi ro từ thời tiết và biến động của thị trường. Đầu tư công cho lĩnh vực nông nghiệp mặc dù đã được chú trọng, giai đoạn 2006 - 2011 chiếm gần 50% tổng vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước và trái phiếu chính phủ. Tuy nhiên, phần lớn vẫn dành cho xây dựng cơ sở hạ tầng và xóa đói giảm nghèo, chiếm gần 65%, chỉ có một phần rất nhỏ cho hoạt động nghiên cứu và triển khai (Vương Đình Huệ, 2013).

**Thứ hai,** tăng cường phân cấp đối với nguồn vốn giữa trung ương và địa phương cho chi tiêu và đầu tư công ở bậc phổ thông. Đối với quá trình giáo dục đào tạo cơ bản, vốn đầu tư tài trợ bởi chính phủ địa phương nên được tăng dần, còn đối với các bậc giáo dục cao hơn, cần có sự hỗ trợ lớn từ ngân sách trung ương, tạo tiền đề cho phát triển R&D. Quá trình này giúp quản lý tốt hơn đối với các nguồn vốn đầu tư và thúc đẩy quá trình xã hội hóa giáo dục đào tạo.

**Thứ ba,** sử dụng các biện pháp ưu đãi về thuế để khuyến khích khu vực tư nhân tham gia vào phát triển giáo dục đào tạo, mở rộng hoạt động R&D. Đây là những công cụ được sử dụng khá phổ biến ở các nước phát triển. Tuy nhiên, cần có sự quản lý chặt chẽ để đảm bảo chất lượng đào tạo cũng như lợi dụng những chính sách ưu đãi của chính phủ để thu lợi nhuận cá nhân.

**Thứ tư,** cần xây dựng và phát triển mô hình Hợp tác công tư để khu vực tư nhân cùng tham gia vào quá trình phát triển giáo dục đào tạo và nghiên cứu triển khai.

Từ những năm 80 của thế kỷ XX, Chính phủ các nước đã bắt đầu nhận thấy nguồn lực ngân sách không thể đáp ứng được nhu cầu cơ bản của việc cung cấp giáo dục có chất lượng cho mọi người. Thực tế là họ đã nghiên cứu các mô hình nhằm kêu gọi sự tham gia của khu vực tư nhân vào việc cung ứng dịch vụ công cộng và đã có những thành công được chứng minh. Mục đích chính của việc hình thành mối quan hệ này là nhằm huy động nguồn lực và tính sáng tạo, công nghệ tân tiến và kinh nghiệm quốc tế về giáo dục của khu vực tư nhân. Việt Nam, với nguồn lực tài chính còn hạn hẹp, hệ thống giáo dục đào tạo còn mang nặng tính lý thuyết, tuyên truyền, thiếu sự sáng tạo, việc áp dụng mô hình này có thể tạo nên những sự thay đổi đáng kể trong hệ thống giáo dục đào tạo.

**Thứ năm,** tăng cường các nguồn vốn hỗ trợ công từ nước ngoài.

Với xu hướng quốc tế hóa và toàn cầu hóa, các nước lệ thuộc vào nhau ngày một nhiều hơn. Nhiều vấn đề trên thế giới không còn là mối quan tâm của riêng một quốc gia mà là của toàn thế giới, ví dụ vấn đề biến đổi khí hậu, vấn đề môi trường, vấn đề dịch bệnh,... Vì vậy, thúc đẩy hợp tác nghiên cứu với các tổ chức quốc tế với các

nước phát triển trong các vấn đề thời sự mang tính toàn cầu có thể tạo ra được những nguồn vốn hỗ trợ trong nghiên cứu và đào tạo, bên cạnh đó còn có khả năng tiếp cận được những tri thức, công nghệ tiên bộ của thế giới. ♦

## Tài liệu tham khảo:

1. Barro, Robert J. (2001), *Human Capital and Growth*, American Economic Review, Số 91(2), trang 12-17.
2. Bouzahzah, M., De la Croix, D. and Docquier, F. (2002), *Policy reforms and growth in computable OLG economies*, Journal of Dynamics and Control, Số 26, trang 93-113.
3. Brauning, M. and Vidal, J.P. (1999), *Private versus public financing of education and endogenous growth*, Journal of Population Economics, Số 13, trang 387-401.
4. Eckstein, Z. and Zilcha, I. (1994), *The effects of compulsory schooling on growth, income distribution and welfare*, Journal of Public Economics, Số 53, trang 339-359.
5. Nguyễn Văn Tuấn (2009), *Phân tích chất lượng nghiên cứu khoa học ở Việt Nam*, Tia sáng tháng 4/2009, <http://www.tiasang.com.vn/default.aspx?tabid=76&categoryid=3&news=2799>
6. OECD (2010), *Education at a Glance 2010*.
7. Vương Đình Huệ (2013), *Nâng cao hiệu quả đầu tư công cho nông nghiệp, nông dân và nông thôn*, Tạp chí Cộng sản điện tử, truy cập từ <http://www.tapchicongsan.org.vn/Home/nong-nghiep-nong-thon/2013/21330/Nang-cao-hieu-qua-dau-tu-cong-cho-nong-nghiep-nong-dan.aspx>.

## Summary

Education - Training and Scientific Research are the foundation to create human capital, they play a vital role in the sustainable economic growth and development of the countries. However, the preparation for human capital for economic development requires time and vision as well as investment, therefore governments become important in preparing human resources to meet the development demand in the future. This research analyses the roles of governments in spending and investment in education - training and scientific research in some countries as well as Vietnam, on this basis suggests some solutions to raise spending and investment on education and research in Vietnam.